

Số: 187 / TB-ĐHKT-SĐH

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2025

## THÔNG BÁO

### Tuyển sinh đào tạo trình độ tiến sĩ đợt 2 năm 2025

Căn cứ Thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ.

Căn cứ Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Quy định Danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học.

Căn cứ Quyết định số 97 /QĐ-ĐHKT-SĐH ngày 01 / 9 / 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội về việc ban hành Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ.

Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội thông báo tuyển sinh đào tạo trình độ tiến sĩ đợt 2 năm 2025 như sau:

#### 1. Tuyển sinh đào tạo trình độ tiến sĩ các ngành:

| TT | Ngành đào tạo                | Mã ngành | Hình thức và thời gian đào tạo                                                           |
|----|------------------------------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Kiến trúc                    | 9580101  | Tập trung 03 năm đối với thí sinh có bằng thạc sĩ và 04 năm với thí sinh có bằng đại học |
| 2  | Quy hoạch vùng và đô thị     | 9580105  |                                                                                          |
| 3  | Quản lý đô thị và công trình | 9580106  |                                                                                          |
| 4  | Kỹ thuật xây dựng            | 9580201  |                                                                                          |
| 5  | Kỹ thuật cơ sở hạ tầng       | 9580210  |                                                                                          |

#### 2. Điều kiện dự tuyển:

Người dự tuyển đào tạo trình độ tiến sĩ phải đáp ứng các điều kiện sau:

2.1. Có bằng thạc sĩ đúng hoặc phù hợp với ngành đăng ký dự tuyển. Trường hợp chưa có bằng thạc sĩ thì phải có bằng tốt nghiệp đại học hệ chính quy đạt loại giỏi trở lên, có ngành tốt nghiệp đại học đúng hoặc phù hợp hoặc ngành gần với ngành dự tuyển theo quy định (Xem Mục 3). Đáp ứng yêu cầu đầu vào theo chuẩn chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và của chương trình đào tạo tiến sĩ đăng ký dự tuyển.

2.2. Ứng viên dự tuyển vào ngành Quản lý đô thị và công trình phải có ít nhất 02 năm (24 tháng) công tác trong lĩnh vực quản lý hoặc quản trị.

2.3. Là tác giả 01 (một) bài báo hoặc báo cáo liên quan đến lĩnh vực dự định nghiên cứu đăng trên tạp chí khoa học hoặc kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học chuyên ngành có phản biện trong thời hạn 03 năm (36 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển; hoặc có thời gian công tác từ 02 năm (24 tháng) trở lên là giảng viên, nghiên cứu viên của các cơ sở đào tạo, tổ chức khoa học và công nghệ có chuyên môn công việc phù hợp với lĩnh vực dự định nghiên cứu.

2.4. Người dự tuyển là công dân Việt Nam phải đạt yêu cầu về năng lực ngoại ngữ được minh chứng bằng một trong những văn bằng, chứng chỉ sau:

a) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do một cơ sở đào tạo nước ngoài, phân hiệu của cơ sở đào tạo nước ngoài ở Việt Nam hoặc cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp cho người học toàn thời gian bằng tiếng nước ngoài.

b) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học các ngành ngôn ngữ tiếng nước ngoài do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp.

c) Có một trong các chứng chỉ ngoại ngữ quy định tại Phụ lục 02 còn hiệu lực (trong thời hạn 02 năm (24 tháng)) tính đến ngày đăng ký dự tuyển hoặc các chứng chỉ ngoại ngữ khác tương đương trình độ bậc 4 (theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố.

2.5. Người dự tuyển là công dân nước ngoài phải có trình độ tiếng Việt tối thiểu từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài và phải đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ thứ hai theo điểm c mục 2.4.

Ứng viên đủ điều kiện tuyển sinh theo phương thức xét tuyển phải trình bày Báo cáo dự định nghiên cứu (kèm theo Dự thảo Đề cương nghiên cứu) trước Tiểu ban chuyên môn xét tuyển trong thời gian quy định theo Thông báo của Hội đồng tuyển sinh.

### 3. Yêu cầu về văn bằng đối với người dự tuyển:

3.1. Bằng thạc sĩ đúng hoặc phù hợp với ngành dự tuyển (Phụ lục 01):

| TT | Ngành đào tạo tiến sĩ        | Mã ngành | Bằng thạc sĩ ngành/chuyên ngành                                                              |
|----|------------------------------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Kiến trúc                    | 9580101  | Kiến trúc                                                                                    |
| 2  | Quy hoạch vùng và đô thị     | 9580105  | Quy hoạch                                                                                    |
| 3  | Quản lý đô thị và công trình | 9580106  | Quản lý đô thị và công trình                                                                 |
| 4  | Kỹ thuật xây dựng            | 9580201  | Kỹ thuật xây dựng; Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; Kỹ thuật công trình xây dựng |
| 5  | Kỹ thuật cơ sở hạ tầng       | 9580210  | Kỹ thuật cơ sở hạ tầng; Cấp thoát nước; Kỹ thuật hạ tầng đô thị                              |

*Ghi chú:* Các đối tượng có bằng thạc sĩ thuộc các cơ sở đào tạo khác có ngành/chuyên ngành đúng với bằng thạc sĩ ngành/chuyên ngành như trên hoặc có bằng thạc sĩ ngành/chuyên ngành phù hợp với ngành đăng ký dự tuyển sẽ được xem xét cụ thể theo hồ sơ dự tuyển.

3.2. Bằng đại học hệ chính quy đạt loại giỏi phù hợp ngành dự tuyển (chưa có bằng thạc sĩ):

| TT | Ngành đào tạo tiến sĩ        | Mã ngành | Bằng đại học ngành/chuyên ngành                                                |
|----|------------------------------|----------|--------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Kiến trúc                    | 9580101  | Kiến trúc Công trình                                                           |
| 2  | Quy hoạch vùng và đô thị     | 9580105  | Kiến trúc Quy hoạch                                                            |
| 3  | Quản lý đô thị và công trình | 9580106  | Quản lý đô thị và công trình                                                   |
| 4  | Kỹ thuật xây dựng            | 9580201  | Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp                                    |
| 5  | Kỹ thuật cơ sở hạ tầng       | 9580210  | Cấp thoát nước; Kỹ thuật hạ tầng đô thị (đào tạo tại Đại học Kiến trúc Hà Nội) |

*Ghi chú:* Các đối tượng có bằng đại học thuộc các cơ sở đào tạo khác có ngành/chuyên ngành đúng với bằng đại học ngành/chuyên ngành như trên hoặc có bằng đại học ngành/chuyên ngành phù hợp với ngành đăng ký dự tuyển sẽ được xem xét cụ thể theo hồ sơ dự tuyển.

### 3.3. Bảng thạc sĩ ngành/chuyên ngành gần với ngành dự tuyển:

| TT | Ngành đào tạo tiến sĩ        | Mã ngành | Bảng thạc sĩ ngành/chuyên ngành                                                                                                                                                                                                    |
|----|------------------------------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Kiến trúc                    | 9580101  | - Quy hoạch (yêu cầu bằng đại học là Kiến trúc sư Công trình)<br>- Thiết kế đô thị, di sản và phát triển bền vững (yêu cầu bằng đại học là Kiến trúc sư Công trình)<br>- .....                                                     |
| 2  | Quy hoạch vùng và đô thị     | 9580105  | - Kiến trúc (yêu cầu bằng đại học là Kiến trúc sư Quy hoạch)<br>- Thiết kế đô thị, di sản và phát triển bền vững (yêu cầu bằng đại học là Kiến trúc sư Quy hoạch)<br>- .....                                                       |
| 3  | Quản lý đô thị và công trình | 9580106  | - Kiến trúc<br>- Quy hoạch<br>- Xây dựng<br>- Cấp thoát nước<br>- Kỹ thuật hạ tầng đô thị<br>- Thiết kế đô thị, di sản và phát triển bền vững (yêu cầu bằng đại học là Kiến trúc sư Công trình, Kiến trúc sư Quy hoạch)<br>- ..... |
| 4  | Kỹ thuật xây dựng            | 9580201  | - Xây dựng công trình (yêu cầu bằng đại học là Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp)<br>- .....                                                                                                                             |
| 5  | Kỹ thuật cơ sở hạ tầng       | 9580210  | - Xây dựng công trình thủy<br>- Xây dựng công trình biển<br>- Xây dựng sân bay<br>- .....                                                                                                                                          |

Các đối tượng có bằng thạc sĩ ngành/chuyên ngành gần với ngành dự tuyển phải học bổ sung kiến thức khi trúng tuyển theo quy định.

Các trường hợp có bằng thạc sĩ khác với thống kê trên sẽ được xem xét cụ thể theo từng hồ sơ dự tuyển.

#### 4. Yêu cầu về hồ sơ đăng ký dự tuyển gồm có:

Hồ sơ dự tuyển (01 bộ) gồm:

1. Đơn xin dự tuyển (theo mẫu).
2. Lý lịch khoa học (theo mẫu).

3. Bản sao văn bằng, chứng chỉ có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu (trong trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp). Nếu tốt nghiệp đại học hoặc thạc sĩ ở

nước ngoài phải nộp Bản xác nhận văn bằng tốt nghiệp của Cục Quản lý chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4. Bài báo khoa học (photo 06 (sáu) bộ gồm: tờ bìa tạp chí, mục lục và toàn văn bài báo).

5. Dự thảo Đề cương nghiên cứu (theo mẫu) và Dự kiến kế hoạch học tập nghiên cứu toàn khóa (theo mẫu).

6. Thư giới thiệu đánh giá phẩm chất nghề nghiệp, năng lực chuyên môn và khả năng thực hiện nghiên cứu của người dự tuyển của ít nhất 01 (một) nhà khoa học có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có học vị tiến sĩ khoa học, tiến sĩ đã tham gia hoạt động chuyên môn với người dự tuyển và am hiểu lĩnh vực mà người dự tuyển dự định nghiên cứu (theo mẫu).

7. Bản sao có công chứng các quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động để minh chứng về thâm niên công tác.

8. Công văn cử đi dự tuyển của cơ quan quản lý trực tiếp theo quy định hiện hành về việc đào tạo và bồi dưỡng công chức, viên chức (nếu người dự tuyển là công chức, viên chức).

9. Giấy chứng nhận sức khỏe của bệnh viện đa khoa trong vòng 06 (sáu) tháng.

10. Bản cam kết thực hiện các nghĩa vụ tài chính đối với quá trình đào tạo theo quy định của cơ sở đào tạo (theo mẫu).

11. 02 (hai) ảnh 4x6 (cm) chụp kiểu Căn cước công dân trong vòng 06 (sáu) tháng (không bao gồm ảnh dán trên phiếu dự tuyển) và 02 (hai) phong bì có dán tem, ghi rõ địa chỉ của người dự tuyển.

**5. Hình thức tuyển sinh:** Xét tuyển

**6. Giá dịch vụ dự tuyển và đào tạo**

- Giá dịch vụ dự tuyển (dự kiến): 3.500.000 (Ba triệu năm trăm ngàn) đồng/hồ sơ
- Giá dịch vụ đào tạo: theo các quy định hiện hành.

**7. Đội ngũ giảng viên cơ hữu hướng dẫn nghiên cứu sinh:** (Phụ lục 03) .

**8. Chỉ tiêu tuyển sinh đợt 2/2025:** Tổng 36 chỉ tiêu (Theo thông báo chỉ tiêu tuyển sinh năm 2025 của Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội tại văn bản số 3177/BGDĐT-GDĐH ngày 19/6/2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo), cụ thể:

| TT   | Ngành                        | Chỉ tiêu |
|------|------------------------------|----------|
| 1    | Kiến trúc                    | 11       |
| 2    | Quy hoạch vùng và đô thị     | 04       |
| 3    | Quản lý đô thị và công trình | 14       |
| 4    | Kỹ thuật xây dựng            | 03       |
| 5    | Kỹ thuật cơ sở hạ tầng       | 04       |
| Tổng |                              | 36       |

## 9. Thời gian nhận hồ sơ và xét tuyển:

9.1. Thời gian phát hành hồ sơ: từ ngày 04/8/2025

9.2. Thời gian nhận hồ sơ: từ ngày 01/10/2025 đến hết ngày 17/10/2025 (trong giờ hành chính) tại Khoa Đào tạo sau đại học, nhà F, phòng 209 (Phòng làm việc Nghiên cứu sinh), Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội - Km 10, đường Nguyễn Trãi, Phường Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

9.3. Thời gian, địa điểm xét tuyển:

- Thời gian xét tuyển (dự kiến): từ ngày **27/10 - 01/11/2025**
- Địa điểm xét tuyển: Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội

9.4. Thời gian nhập học:

Dự kiến: từ ngày 17 – 25/11/2025

9.5. Thời gian bảo vệ đề cương nghiên cứu, xác định tên đề tài:

Dự kiến: từ ngày 01 - 13/12/2025

9.6. Thời gian công nhận nghiên cứu sinh:

Dự kiến: từ ngày 22 - 30/12/2025

Để biết thêm thông tin, xin liên hệ :

*Văn phòng Khoa Đào tạo Sau đại học, Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội*

*Chuyên viên: Võ Thị Ngọc Hoa      Điện thoại: 0934623456*

*Website: [www.hau.edu.vn](http://www.hau.edu.vn);*

*Email: [khoasaudaihoc@hau.edu.vn](mailto:khoasaudaihoc@hau.edu.vn) hoặc [hoavo70@gmail.com](mailto:hoavo70@gmail.com)*

### **Nơi nhận:**

- Đơn vị và cá nhân có nhu cầu dự tuyển;
- Các phương tiện thông tin đại chúng;
- Website trường;
- Lưu VT; SĐH.

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Lê Quân

## PHỤ LỤC 01

**TRÍCH BẢNG DANH MỤC THỐNG KÊ NGÀNH ĐÀO TẠO CỦA GIÁO DỤC ĐẠI HỌC**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022  
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

| Trình độ Thạc sĩ |                               | Trình độ Tiến sĩ |                               |
|------------------|-------------------------------|------------------|-------------------------------|
| Mã ngành         | Tên tiếng Việt                | Mã ngành         | Tên tiếng Việt                |
| ...              | ...                           | ...              | ...                           |
| <b>858</b>       | <b>Kiến trúc và xây dựng</b>  | <b>958</b>       | <b>Kiến trúc và xây dựng</b>  |
| <b>85801</b>     | <b>Kiến trúc và quy hoạch</b> | <b>95801</b>     | <b>Kiến trúc và quy hoạch</b> |
| 8580101          | Kiến trúc                     | 9580101          | Kiến trúc                     |
| 8580105          | Quy hoạch vùng và đô thị      | 9580105          | Quy hoạch vùng và đô thị      |
| 8580106          | Quản lý đô thị và công trình  | 9580106          | Quản lý đô thị và công trình  |
| ...              | ...                           | ...              | ...                           |
| <b>85802</b>     | <b>Xây dựng</b>               | <b>95802</b>     | <b>Xây dựng</b>               |
| 8580201          | Kỹ thuật xây dựng             | 9580201          | Kỹ thuật xây dựng             |
| ...              | ...                           | ...              | ...                           |
| 8580210          | Kỹ thuật cơ sở hạ tầng        | 9580210          | Kỹ thuật cơ sở hạ tầng        |
| ...              | ...                           | ...              | ...                           |



PHỤ LỤC 03

**DANH SÁCH GIẢNG VIÊN CƠ HỮU THAM GIA ĐÀO TẠO  
TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI**

(Kèm theo Thông báo số 187/QĐ-ĐHKT-SĐH ngày 30 tháng 7 năm 2025  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội)

| STT | Họ và tên giảng viên |        | Học hàm,<br>học vị | Ngành đào tạo và lĩnh vực nghiên cứu |
|-----|----------------------|--------|--------------------|--------------------------------------|
| 1.  | Đào Phương           | Anh    | TS.KTS             | Kiến trúc-Quy hoạch                  |
| 2.  | Nguyễn Ngọc          | Anh    | TS.KTS             | Kiến trúc-Quy hoạch                  |
| 3.  | Nguyễn Phan          | Anh    | TS.KTS             | Kiến trúc-Quy hoạch                  |
| 4.  | Lê Minh              | Chi    | TS.KTS             | Kiến trúc-Quy hoạch                  |
| 5.  | Vũ Hồng              | Cương  | PGS.TS.KTS         | Kiến trúc-Quy hoạch                  |
| 6.  | Trần Mạnh            | Cường  | TS.KTS             | Kiến trúc-Quy hoạch                  |
| 7.  | Nguyễn Đông          | Giang  | TS.KTS             | Kiến trúc-Quy hoạch                  |
| 8.  | Nguyễn Tuấn          | Hải    | TS.KTS             | Kiến trúc-Quy hoạch                  |
| 9.  | Vũ Đức               | Hoàng  | TS.KTS             | Kiến trúc-Quy hoạch                  |
| 10. | Trần Quang           | Huy    | TS.KTS             | Kiến trúc-Quy hoạch                  |
| 11. | Trần Nhật            | Khôi   | TS.KTS             | Kiến trúc-Quy hoạch                  |
| 12. | Nguyễn Trần          | Liên   | TS.KTS             | Kiến trúc-Quy hoạch                  |
| 13. | Phạm Thị Ngọc        | Liên   | TS.KTS             | Kiến trúc-Quy hoạch                  |
| 14. | Trần Phương          | Mai    | TS.KTS             | Kiến trúc-Quy hoạch                  |
| 15. | Lê Hồng              | Mạnh   | TS.KTS             | Kiến trúc-Quy hoạch                  |
| 16. | Trần Hải             | Nam    | TS.KTS             | Kiến trúc-Quy hoạch                  |
| 17. | Nguyễn Việt          | Ninh   | TS.KTS             | Kiến trúc-Quy hoạch                  |
| 18. | Nguyễn Đình          | Phong  | TS.KTS             | Kiến trúc-Quy hoạch                  |
| 19. | Đặng Thị Lan         | Phương | TS.KTS             | Kiến trúc-Quy hoạch                  |
| 20. | Lê Duy               | Thanh  | TS.KTS             | Kiến trúc-Quy hoạch                  |
| 21. | Nguyễn Trí           | Thành  | TS.KTS             | Kiến trúc-Quy hoạch                  |
| 22. | Trần Vũ              | Thọ    | TS.KTS             | Kiến trúc-Quy hoạch                  |
| 23. | Giáp Thị Minh        | Trang  | TS.KTS             | Kiến trúc-Quy hoạch                  |
| 24. | Nguyễn Thị Như       | Trang  | TS.KTS             | Kiến trúc-Quy hoạch                  |
| 25. | Lương Thuý           | Trang  | TS.KTS             | Kiến trúc-Quy hoạch                  |
| 26. | Thiều Minh           | Tuấn   | TS.KTS             | Kiến trúc-Quy hoạch                  |
| 27. | Đặng Hoàng           | Vũ     | TS.KTS             | Kiến trúc-Quy hoạch                  |
| 28. | Nguyễn Tuấn          | Anh    | PGS.TS.KTS         | Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị   |
| 29. | Nguyễn Tuấn          | Anh    | TS.KTS             | Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị   |
| 30. | Huỳnh Thị Bảo        | Châu   | TS.KTS             | Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị   |
| 31. | Nguyễn Huy           | Dần    | TS.KTS             | Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị   |
| 32. | Ngô Thị Kim          | Dung   | TS.KTS             | Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị   |
| 33. | Lương Tiến           | Dũng   | TS.KTS             | Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị   |

|     |                 |               |            |                                        |
|-----|-----------------|---------------|------------|----------------------------------------|
| 34. | Ngô Việt        | <b>Hùng</b>   | TS.KTS     | Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị     |
| 35. | Lê Xuân         | <b>Hùng</b>   | TS.KTS     | Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị     |
| 36. | Khuất Tân       | <b>Hưng</b>   | PGS.TS.KTS | Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị     |
| 37. | Nguyễn Thị Liên | <b>Hương</b>  | TS.KTS     | Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị     |
| 38. | Nguyễn Thị Diệu | <b>Hương</b>  | TS.KTS     | Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị     |
| 39. | Phạm Thanh      | <b>Huy</b>    | TS.KTS     | Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị     |
| 40. | Nguyễn Thái     | <b>Huyền</b>  | TS.KTS     | Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị     |
| 41. | Vũ An           | <b>Khánh</b>  | PGS.TS.KTS | Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị     |
| 42. | Vương Hải       | <b>Long</b>   | TS.KTS     | Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị     |
| 43. | Nguyễn Hoàng    | <b>Minh</b>   | TS.KTS     | Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị     |
| 44. | Hoàng Mạnh      | <b>Nguyên</b> | PGS.TS.KTS | Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị     |
| 45. | Nguyễn Thị Lan  | <b>Phương</b> | TS.KTS     | Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị     |
| 46. | Lê              | <b>Quân</b>   | PGS.TS.KTS | Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị     |
| 47. | Lương Tú        | <b>Quyên</b>  | PGS.TS.KTS | Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị     |
| 48. | Lê Chiến        | <b>Thắng</b>  | TS.KTS     | Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị     |
| 49. | Đỗ Thị Kim      | <b>Thành</b>  | TS.KTS     | Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị     |
| 50. | Lê Thị Ái       | <b>Thơ</b>    | TS.KTS     | Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị     |
| 51. | Phạm Trọng      | <b>Thuật</b>  | PGS.TS.KTS | Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị     |
| 52. | Đỗ Trần         | <b>Tín</b>    | TS.KTS     | Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị     |
| 53. | Hà Xuân         | <b>Ánh</b>    | TS         | Kỹ thuật cơ sở hạ tầng                 |
| 54. | Vũ Thị Thùy     | <b>Giang</b>  | TS         | Kỹ thuật cơ sở hạ tầng                 |
| 55. | Trần Vĩnh       | <b>Hà</b>     | TS         | Kỹ thuật cơ sở hạ tầng                 |
| 56. | Nguyễn Thị Mỹ   | <b>Hạnh</b>   | TS         | Kỹ thuật cơ sở hạ tầng                 |
| 57. | Đỗ Minh         | <b>Hằng</b>   | TS         | Kỹ thuật cơ sở hạ tầng                 |
| 58. | Nguyễn Thế      | <b>Hoạch</b>  | TS         | Kỹ thuật cơ sở hạ tầng                 |
| 59. | Nguyễn Thị Kiều | <b>Loan</b>   | TS         | Kỹ thuật cơ sở hạ tầng                 |
| 60. | Nguyễn Minh     | <b>Ngọc</b>   | TS         | Kỹ thuật cơ sở hạ tầng                 |
| 61. | Nguyễn Hữu      | <b>Thủy</b>   | TS         | Kỹ thuật cơ sở hạ tầng                 |
| 62. | Nguyễn Thanh    | <b>Thư</b>    | TS         | Kỹ thuật cơ sở hạ tầng                 |
| 63. | Phạm Văn        | <b>Doanh</b>  | TS         | Kỹ thuật cơ sở hạ tầng-Quản lý hạ tầng |
| 64. | Phạm Văn        | <b>Dương</b>  | TS         | Kỹ thuật cơ sở hạ tầng-Quản lý hạ tầng |
| 65. | Nguyễn Thị Thu  | <b>Hà</b>     | TS         | Kỹ thuật cơ sở hạ tầng-Quản lý hạ tầng |
| 66. | Nguyễn Văn      | <b>Hiển</b>   | TS         | Kỹ thuật cơ sở hạ tầng-Quản lý hạ tầng |
| 67. | Chu Văn         | <b>Hoàng</b>  | TS         | Kỹ thuật cơ sở hạ tầng-Quản lý hạ tầng |
| 68. | Lê Thị Minh     | <b>Huyền</b>  | TS         | Kỹ thuật cơ sở hạ tầng-Quản lý hạ tầng |
| 69. | Nghiêm Vân      | <b>Khanh</b>  | PGS.TS     | Kỹ thuật cơ sở hạ tầng-Quản lý hạ tầng |
| 70. | Nguyễn Văn      | <b>Nam</b>    | TS         | Kỹ thuật cơ sở hạ tầng-Quản lý hạ tầng |
| 71. | Nguyễn Thanh    | <b>Phong</b>  | TS         | Kỹ thuật cơ sở hạ tầng-Quản lý hạ tầng |
| 72. | Lê Thị Minh     | <b>Phương</b> | TS         | Kỹ thuật cơ sở hạ tầng-Quản lý hạ tầng |
| 73. | Thân Đình       | <b>Vinh</b>   | TS         | Kỹ thuật cơ sở hạ tầng-Quản lý hạ tầng |

|      |                |        |        |                   |
|------|----------------|--------|--------|-------------------|
| 74.  | Chu Thị Hoàng  | Anh    | TS     | Kỹ thuật Xây dựng |
| 75.  | Chu Thị        | Bình   | PGS.TS | Kỹ thuật Xây dựng |
| 76.  | Phạm Đức       | Cường  | TS     | Kỹ thuật Xây dựng |
| 77.  | Phạm Văn       | Đạt    | TS     | Kỹ thuật Xây dựng |
| 78.  | Đoàn Đình      | Điệp   | TS     | Kỹ thuật Xây dựng |
| 79.  | Nguyễn Hiệp    | Đồng   | TS     | Kỹ thuật Xây dựng |
| 80.  | Phạm Thị Hà    | Giang  | TS     | Kỹ thuật Xây dựng |
| 81.  | Nguyễn Thị Thu | Hà     | TS     | Kỹ thuật Xây dựng |
| 82.  | Đặng Vũ        | Hiệp   | PGS.TS | Kỹ thuật Xây dựng |
| 83.  | Nguyễn Duy     | Hiếu   | PGS.TS | Kỹ thuật Xây dựng |
| 84.  | Phạm Ngọc      | Hiếu   | PGS.TS | Kỹ thuật Xây dựng |
| 85.  | Trần Trung     | Hiếu   | TS     | Kỹ thuật Xây dựng |
| 86.  | Dương Quang    | Hùng   | TS     | Kỹ thuật Xây dựng |
| 87.  | Phạm Thanh     | Hùng   | TS     | Kỹ thuật Xây dựng |
| 88.  | Lê Khắc        | Hưng   | TS     | Kỹ thuật Xây dựng |
| 89.  | Vũ Trọng       | Huy    | TS     | Kỹ thuật Xây dựng |
| 90.  | Phùng Thị Hoài | Hương  | TS     | Kỹ thuật Xây dựng |
| 91.  | Giang Văn      | Khiêm  | TS     | Kỹ thuật Xây dựng |
| 92.  | Đào Ngọc       | Khoa   | TS     | Kỹ thuật Xây dựng |
| 93.  | Đoàn Trung     | Kiên   | TS     | Kỹ thuật Xây dựng |
| 94.  | Trịnh Tự       | Lực    | TS     | Kỹ thuật Xây dựng |
| 95.  | Phan Thanh     | Lượng  | TS     | Kỹ thuật Xây dựng |
| 96.  | Uông Đình      | Minh   | TS     | Kỹ thuật Xây dựng |
| 97.  | Nguyễn Ngọc    | Nam    | TS     | Kỹ thuật Xây dựng |
| 98.  | Nguyễn Việt    | Phương | TS     | Kỹ thuật Xây dựng |
| 99.  | Vũ Bích        | Quyên  | PGS.TS | Kỹ thuật Xây dựng |
| 100. | Nguyễn Xuân    | Quý    | TS     | Kỹ thuật Xây dựng |
| 101. | Lê Huy         | Sinh   | TS     | Kỹ thuật Xây dựng |
| 102. | Nguyễn Tất     | Tâm    | TS     | Kỹ thuật Xây dựng |
| 103. | Lê Hữu         | Thanh  | TS     | Kỹ thuật Xây dựng |
| 104. | Nguyễn Ngọc    | Thanh  | TS     | Kỹ thuật Xây dựng |
| 105. | Phạm Ngọc      | Thắng  | TS     | Kỹ thuật Xây dựng |
| 106. | Nguyễn Lệ      | Thủy   | TS     | Kỹ thuật Xây dựng |
| 107. | Vũ Thanh       | Thủy   | PGS.TS | Kỹ thuật Xây dựng |
| 108. | Đỗ Minh        | Tính   | TS     | Kỹ thuật Xây dựng |
| 109. | Phạm Phú       | Tinh   | PGS.TS | Kỹ thuật Xây dựng |
| 110. | Đỗ Trọng       | Toàn   | TS     | Kỹ thuật Xây dựng |
| 111. | Trần Ngọc      | Trình  | TS     | Kỹ thuật Xây dựng |
| 112. | Phạm Văn       | Trung  | TS     | Kỹ thuật Xây dựng |
| 113. | Trần Trọng     | Tuấn   | TS     | Kỹ thuật Xây dựng |

|      |                  |               |        |                                    |
|------|------------------|---------------|--------|------------------------------------|
| 114. | Hoàng Văn        | <b>Tùng</b>   | PGS.TS | Kỹ thuật Xây dựng                  |
| 115. | Đỗ Xuân          | <b>Tùng</b>   | PGS.TS | Kỹ thuật Xây dựng                  |
| 116. | Trần Thị Thuý    | <b>Vân</b>    | PGS.TS | Kỹ thuật Xây dựng                  |
| 117. | Trần Văn         | <b>Viết</b>   | TS     | Kỹ thuật Xây dựng                  |
| 118. | Phạm Quang       | <b>Vượng</b>  | TS     | Kỹ thuật Xây dựng                  |
| 119. | Vũ Quốc          | <b>Anh</b>    | PGS.TS | Kỹ thuật Xây dựng-Quản lý xây dựng |
| 120. | Nguyễn Cảnh      | <b>Cường</b>  | TS     | Kỹ thuật Xây dựng-Quản lý xây dựng |
| 121. | Nguyễn Quốc      | <b>Cường</b>  | TS     | Kỹ thuật Xây dựng-Quản lý xây dựng |
| 122. | Lê Anh           | <b>Dũng</b>   | PGS.TS | Kỹ thuật Xây dựng-Quản lý xây dựng |
| 123. | Nguyễn Văn       | <b>Đức</b>    | TS     | Kỹ thuật Xây dựng-Quản lý xây dựng |
| 124. | Đinh Tuấn        | <b>Hải</b>    | PGS.TS | Kỹ thuật Xây dựng-Quản lý xây dựng |
| 125. | Nghiêm Mạnh      | <b>Hiền</b>   | PGS.TS | Kỹ thuật Xây dựng-Quản lý xây dựng |
| 126. | Đào Minh         | <b>Hiếu</b>   | TS     | Kỹ thuật Xây dựng-Quản lý xây dựng |
| 127. | Vũ Hoàng         | <b>Hiệp</b>   | PGS.TS | Kỹ thuật Xây dựng-Quản lý xây dựng |
| 128. | Bùi Mạnh         | <b>Hùng</b>   | PGS.TS | Kỹ thuật Xây dựng-Quản lý xây dựng |
| 129. | Nguyễn Trường    | <b>Huy</b>    | TS     | Kỹ thuật Xây dựng-Quản lý xây dựng |
| 130. | Nguyễn Công      | <b>Khôi</b>   | TS     | Kỹ thuật Xây dựng-Quản lý xây dựng |
| 131. | Nguyễn Ngọc      | <b>Phương</b> | PGS.TS | Kỹ thuật Xây dựng-Quản lý xây dựng |
| 132. | Nguyễn Hồng      | <b>Son</b>    | PGS.TS | Kỹ thuật Xây dựng-Quản lý xây dựng |
| 133. | Nguyễn Quang     | <b>Vinh</b>   | TS     | Kỹ thuật Xây dựng-Quản lý xây dựng |
| 134. | Nguyễn Thị Tuyết | <b>Dung</b>   | PGS.TS | Quản lý đô thị-Quản lý xây dựng    |
| 135. | Lê Thu           | <b>Giang</b>  | TS     | Quản lý đô thị-Quản lý xây dựng    |
| 136. | Bùi Thị Ngọc     | <b>Lan</b>    | TS     | Quản lý đô thị-Quản lý xây dựng    |
| 137. | Nguyễn Quang     | <b>Minh</b>   | TS     | Quản lý đô thị-Quản lý xây dựng    |
| 138. | Nguyễn Vũ Bảo    | <b>Minh</b>   | TS     | Quản lý đô thị-Quản lý xây dựng    |
| 139. | Đào Phương       | <b>Nam</b>    | TS     | Quản lý đô thị-Quản lý xây dựng    |
| 140. | Nguyễn Minh      | <b>Nhất</b>   | TS     | Quản lý đô thị-Quản lý xây dựng    |
| 141. | Cù Thanh         | <b>Thủy</b>   | PGS.TS | Quản lý đô thị-Quản lý xây dựng    |
| 142. | Nguyễn Như       | <b>Trang</b>  | TS     | Quản lý đô thị-Quản lý xây dựng    |
| 143. | Lê Thị           | <b>Yến</b>    | TS     | Quản lý đô thị-Quản lý xây dựng    |

Danh sách có 143 giảng viên./

*(Signature)*